

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS
53 Trần Quốc Thảo, P.Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
MST: 0305371707

----- ୧୦୩ -----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 02/2023

1. Bảng cân đối kế toán
(Mẫu số: B01-DN)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Mẫu số: B02-DN)
3. Lưu chuyển tiền tệ
(Mẫu số: B03-DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
(Mẫu số: B09-DN)

NĂM 2023

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 31

305
CỔ
CỔ
UN
IN
3-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.495.701.773.355	8.035.770.278.733
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	41.734.973.633	82.098.541.385
111	1. Tiền		23.891.697.332	29.001.500.031
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.843.276.301	53.097.041.354
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		37.338.533.899	84.374.781.580
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	37.338.533.899	84.374.781.580
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.384.975.416.583	5.846.376.895.790
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.246.010.013.437	3.311.081.260.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.805.854.681.986	2.178.539.361.328
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	357.897.523.253	381.543.076.148
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6,8	(24.786.802.093)	(24.786.802.093)
140	IV. Hàng tồn kho	10	948.342.047.985	1.857.414.316.569
141	1. Hàng tồn kho		948.342.047.985	1.857.414.316.569
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		83.310.801.255	165.505.743.409
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	232.891.635	968.553.344
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	82.653.118.411	164.537.190.065
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	424.791.209	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		443.579.144.527	445.573.873.403
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.060.000.000	1.060.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.060.000.000	1.060.000.000
220	II. Tài sản cố định		49.888.399.857	51.163.114.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	49.802.880.217	50.992.075.400
222	- Nguyên giá		111.066.318.456	106.607.713.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.263.438.239)	(55.615.638.511)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	85.519.640	171.039.272
228	- Nguyên giá		659.367.800	659.367.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(573.848.160)	(488.328.528)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		391.421.661.000	391.421.661.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	371.421.661.000	371.421.661.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.209.083.670	1.929.097.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.209.083.670	1.929.097.731
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.939.280.917.882	8.481.344.152.136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.632.403.668.103	7.207.771.284.712
310	I. Nợ ngắn hạn		5.630.199.717.042	7.201.901.626.187
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.200.829.934.293	2.410.715.537.384
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.344.748.251.343	1.767.343.272.237
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.406.031.410	37.905.663.220
314	4. Phải trả người lao động		13.534.562.250	21.448.975.900
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	162.487.139.395	276.091.912.616
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	129.580.087.465	116.415.505.661
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.720.967.813.034	2.537.631.870.480
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	36.645.897.852	34.348.888.689
330	II. Nợ dài hạn		2.203.951.061	5.869.658.525
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	23	2.203.951.061	5.869.658.525
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.306.877.249.779	1.273.572.867.424
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.306.877.249.779	1.273.572.867.424
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22.1	891.164.110.000	891.164.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		891.164.110.000	891.164.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		159.880.860.000	159.880.860.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.966.683.796	27.181.431.924
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		226.865.595.983	195.346.465.500
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		191.264.204.465	138.301.732.248
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		35.601.391.518	57.044.733.252
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.939.280.917.882	8.481.344.152.136

Nguyễn Thị Ngọc Trinh
 Người lập

Nguyễn Lê Xuân
 Kế toán trưởng



Trần Tiến Thanh
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2023	Quý II/2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.566.828.874.308	1.748.188.114.909	1.990.170.648.789	3.226.486.843.947
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	25.1	1.566.828.874.308	1.748.188.114.909	1.990.170.648.789	3.226.486.843.947
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.448.794.654.237	1.564.870.881.215	1.841.814.067.143	2.926.345.606.590
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)		118.034.220.071	183.317.233.694	148.356.581.646	300.141.237.357
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	15.279.225.686	17.074.703.282	33.914.496.443	34.200.223.551
22	7. Chi phí tài chính	27	89.430.743.192	62.873.640.100	139.835.497.586	116.896.254.745
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		89.430.743.192	57.674.776.465	139.835.497.586	106.498.527.475
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.782.502.078	33.270.397.276	31.689.265.568	64.842.421.680
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		31.100.200.487	104.247.899.600	10.746.314.935	152.602.784.483
31	11. Thu nhập khác	29	165.320	402.855.149	3.830.872.990	402.856.543
32	12. Chi phí khác	30	(5.923.676.088)	417.239.586	(5.906.276.007)	444.740.158
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		5.923.841.408	(14.384.437)	9.737.148.997	(41.883.615)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		37.024.041.895	104.233.515.163	20.483.463.932	152.560.900.868
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(15.117.927.586)	20.976.150.950	(15.117.927.586)	30.692.128.205
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)		52.141.969.481	83.257.364.213	35.601.391.518	121.868.772.663
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		585	860		1.258
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)					



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Ngọc Trinh
Người lập

Nguyễn Lê Xuân
Kế toán trưởng

Trần Tiến Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.483.463.932	152.560.900.868
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn	12, 13	7.059.453.457	6.831.654.929
3	Các khoản dự phòng		(3.665.707.464)	-
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.581.212.357)	(34.603.078.700)
6	Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác		139.835.497.586	116.896.254.745
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		130.131.495.154	241.685.731.842
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		508.438.288.904	(1.620.662.025.617)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		909.072.268.584	196.864.399.135
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(756.400.003.085)	244.875.418.544
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.455.675.770	(138.531.529)
14	Tiền lãi vay đã trả		(125.652.427.777)	(114.980.638.086)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(18.430.320.730)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(10.100.505.550)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		667.045.297.550	(1.080.886.471.991)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.390.750.000)	(10.062.171.628)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		636.363.636	436.363.636
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(54.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		47.711.830.472	25.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		68.297.748.036	1.652.240.845
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		109.255.192.144	(36.973.567.147)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
33	Tiền thu từ đi vay và trái phiếu		2.040.141.872.424	2.239.396.139.282
34	Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu		(2.856.805.929.870)	(1.312.616.041.744)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4	(816.664.057.446)	926.780.097.538

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(40.363.567.752)	(191.079.941.600)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		82.098.541.385	414.727.042.317
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		41.734.973.633	223.647.100.717



Nguyễn Thị Ngọc Trinh
Người lập



Nguyễn Lê Xuân
Kế toán trưởng




Trần Tiến Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102056613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2007, sau đó được điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“Giấy CNĐKDN”) số 0305371707 vào ngày 28 tháng 8 năm 2010, và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty với mã HTN được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại 53 Trần Quốc Thảo, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại 290/22 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty đối với hoạt động xây dựng là 12 tháng và hoạt động đầu tư các dự án bất động sản theo dự kiến là từ 36 đến 60 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 252 người

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu (“Bình Triệu”).

Bình Triệu là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0301888974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 1999 và các giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Bình Triệu có trụ sở chính đăng ký tại số 207C Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Bình Triệu là đầu tư và kinh doanh bất động sản. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty nắm giữ 95,24% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Bình Triệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng..

37
IQ
PH
TI
:OI
HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Bất động sản dở dang

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí kế hoạch, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí các công trình dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 0,25% đến 0,5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	2.533.427.439	1.683.312.156
Tiền gửi ngân hàng	21.358.269.893	27.318.187.875
Các khoản tương đương tiền (*)	17.843.276.301	53.097.041.354
TỔNG CỘNG	<u>41.734.973.633</u>	<u>82.098.541.385</u>

(*) Số cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi có hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng	37.338.533.899	84.374.781.580
TỔNG CỘNG	<u>37.338.533.899</u>	<u>84.374.781.580</u>

(*) Số cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,2% đến 9,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ các bên liên quan	3.236.368.564.344	3.302.139.811.314
Phải thu các bên khác	9.641.449.093	8.941.449.093
<i>Công ty Cổ phần Kim Tâm Hải</i>	8.620.506.122	8.620.506.122
<i>Các bên khác</i>	1.020.942.971	320.942.971
TỔNG CỘNG	<u>3.246.010.013.437</u>	<u>3.311.081.260.407</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.192.030.093)	(9.192.030.093)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.236.817.983.344</u>	<u>3.301.889.230.314</u>

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm					Giá trị có thể thu hồi ước tính
Quá hạn thanh toán trên 3 năm	16.071.712.000	(16.071.712.000)	16.071.712.000	(16.071.712.000)	
Khả năng thu hồi thấp	8.715.090.093	(8.715.090.093)	8.715.090.093	(8.715.090.093)	
TỔNG CỘNG	24.786.802.093	(24.786.802.093)	24.786.802.093	(24.786.802.093)	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn và trả trước cho người bán:

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số đầu kỳ	24.786.802.093	24.786.802.093
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	24.786.802.093	24.786.802.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho các bên liên quan	1.754.513.154.392	2.105.993.414.454
Trả trước cho các bên khác	51.341.527.594	72.545.946.874
<i>Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy</i>	13.000.000.000	13.000.000.000
<i>Công ty CP Xây Dựng Thương Mại Hải Đăng Thái Bình</i>	2.043.143.879	11.105.881.218
<i>Các bên khác</i>	36.298.383.715	48.440.065.656
TỔNG CỘNG	1.805.854.681.986	2.178.539.361.328
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(15.594.772.000)	(15.594.772.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.790.259.909.986	2.162.944.589.328

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	357.897.523.253	381.543.076.148
Phải thu góp vốn Hợp đồng Hợp tác Đầu tư	300.000.000.000	300.000.000.000
Lợi nhuận từ HĐHTĐT (**)	16.648.630.137	52.148.630.137
Phạt thanh lý hợp đồng (*)	21.149.610.958	21.149.610.958
Khác	20.099.282.158	8.244.835.053
<i>Trong đó</i>	-	-
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	338.275.181.095	373.298.241.095
<i>Phải thu các bên khác</i>	19.622.342.158	8.244.835.053
Dài hạn	1.060.000.000	1.060.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	1.060.000.000	1.060.000.000
TỔNG CỘNG	358.957.523.253	382.603.076.148

(*) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn ("HTQN"), theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 16/2020/HTĐT/HTN-HTQN ngày 16 tháng 1 năm 2020 và phụ lục điều chỉnh để đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án Tổ hợp du lịch Thương mại Giải trí Merry Land Quy Nhơn tại Thôn Hải Giang, Xã Nhơn Hải, thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Công ty sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ quy định trên hợp đồng.

(**) Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh ("HTC"), cổ đông lớn của Công ty, liên quan đến khoản phạt thanh lý Hợp đồng số 0112/HĐ/2020/HTI/HTC-HTN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	937.412.007	37.940.976.723
Chi phí các công trình dở dang (*)	880.419.953.608	1.752.488.657.476
Bất động sản dở dang (**)	66.984.682.370	66.984.682.370
TỔNG CỘNG	948.342.047.985	1.857.414.316.569

(*) Chi tiết chi phí các công trình dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công trình Lũy Bán Bích	40.350.062.300	40.086.049.586
Công trình Khách sạn Tam Quan	30.758.353.541	30.099.748.216
Công trình Khải Vy	120.567.593.359	215.970.383.188
Công trình Chung cư Linh Đàm	39.476.257.206	17.476.036.721
Công trình Angel Island - Đảo Nhơn Phước (Sông Tiên)	29.424.379.740	27.086.505.053
Công trình Tổ hợp du lịch thương mại giải trí Merryland Quy Nhơn - Hollywood Hills	39.111.437.749	36.623.509.367
Công trình Khu dân cư Hưng Thịnh	34.896.640.825	29.037.165.361
Công trình Trung Sơn 3.4 - Trung tâm văn hoá có thu (TTVH)	29.063.493.717	29.063.493.717
Công trình Trung Tâm Thương Mại Công trình Nguyễn Xi - BTC	49.295.643.591	49.295.643.591
Công trình Resort Phát Đạt	155.843.338.463	151.384.626.365
Các công trình khác	311.632.753.117	1.126.365.496.311
TỔNG CỘNG	880.419.953.608	1.752.488.657.476

(**) Bất động sản dở dang là chi phí liên quan đến Dự án Chung cư Cao tầng Sông Đà - Thăng Long tại Phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án hiện đang được thế chấp cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng thương mại.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	232.891.635	968.553.344
Dài hạn	1.209.083.670	1.929.097.731
TỔNG CỘNG	1.441.975.305	2.897.651.075

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	97.118.326.452	7.129.744.149	2.359.643.310	106.607.713.911
Mua mới trong kỳ	7.390.750.000	-	-	7.390.750.000
Thanh lý trong kỳ	-	(2.932.145.455)	-	(2.932.145.455)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	104.509.076.452	4.197.598.694	2.359.643.310	111.066.318.456
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	4.952.696.727	696.401.240	393.970.582	6.043.068.549
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(50.023.243.333)	(4.445.689.230)	(1.146.705.948)	(55.615.638.511)
Khấu hao trong kỳ	(6.304.773.221)	(341.548.478)	(327.612.126)	(6.973.933.825)
Thanh lý trong kỳ	-	1.326.134.097	-	1.326.134.097
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	(56.328.016.554)	(3.461.103.611)	(1.474.318.074)	(61.263.438.239)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	47.095.083.119	2.684.054.919	1.212.937.362	50.992.075.400
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	48.181.059.898	736.495.083	885.325.236	49.802.880.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>659.367.800</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(488.328.528)
Hao mòn trong kỳ	<u>(85.519.632)</u>
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>(573.848.160)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>171.039.272</u>
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>85.519.640</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết khoản đầu tư của Công ty vào công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022		VND
	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá gốc đầu tư</i>	<i>Dự phòng</i>
	(%)	VND	VND
Bình Triệu	<u>95,24</u>	<u>371.421.661.000</u>	<u>-</u>

15. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 06</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2023</i>	<i>năm 2022</i>
Mua trái phiếu dài hạn	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả các bên khác	1.991.700.883.347	2.053.457.508.733
<i>Công ty CP Xây dựng Thương mại Hải Đăng Thái Bình</i>	411.030.894.291	658.496.568.561
<i>Công ty Cổ phần TM DV Xây dựng Thanh Vinh</i>	170.130.997.472	178.699.456.172
<i>Các bên khác</i>	1.410.538.991.584	1.216.261.484.000
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	209.129.050.946	357.258.028.651
TỔNG CỘNG	<u><u>2.200.829.934.293</u></u>	<u><u>2.410.715.537.384</u></u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	1.336.679.266.343	1.767.274.287.237
Trả trước khách hàng khác	8.068.985.000	68.985.000
TỔNG CỘNG	<u><u>1.344.748.251.343</u></u>	<u><u>1.767.343.272.237</u></u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	(82.653.118.411)	(164.537.190.065)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.406.031.410	36.523.958.996
Thuế thu nhập cá nhân	(424.791.209)	1.381.704.224
TỔNG CỘNG	<u><u>(61.671.878.210)</u></u>	<u><u>(126.631.526.845)</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí phải trả công trình dở dang	132.034.493.398	259.027.066.414
Chi phí lãi vay	30.252.645.997	16.764.846.202
Dịch vụ thuê ngoài	200.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG	162.487.139.395	276.091.912.616

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	20.337.731.788	9.432.812.461
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	109.242.355.677	106.982.693.200
TỔNG CỘNG	129.580.087.465	116.415.505.661

21. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	1.720.967.813.034	2.537.631.870.480
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	24.763.298.682	36.528.270.686
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	611.123.149.306	576.076.785.870
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	99.568.682.475	703.548.977.944
Ngân hàng TMCP Phương Đông	61.571.137.062	69.906.505.612
Ngân hàng TMCP Quân Đội	162.162.727.536	232.957.086.262
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	182.973.890.568	183.362.799.516
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	388.304.927.405	435.251.444.590
Phát hành trái phiếu ngắn hạn (*)	190.500.000.000	300.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.720.967.813.034	2.537.631.870.480

(*) Dư nợ trái phiếu ngắn hạn 190.500.000.000 đồng và chịu lãi suất năm là 17,75%/năm .

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	891.164.110.000	159.880.860.000	20.125.740.520	264.056.602.525	1.335.227.313.045
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	59.508.395.748	59.508.395.748
Cổ tức công bố(*)	-	-	-	(106.939.693.200)	(106.939.693.200)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.055.691.404	(7.055.691.404)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi(**)	-	-	-	(14.223.148.169)	(14.223.148.169)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	891.164.110.000	159.880.860.000	27.181.431.924	195.346.465.500	1.273.572.867.424
Năm nay					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	891.164.110.000	159.880.860.000	27.181.431.924	195.346.465.500	1.273.572.867.424
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	35.601.391.518	35.601.391.518
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.785.251.872	(1.785.251.872)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(2.297.009.163)	(2.297.009.163)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	891.164.110.000	159.880.860.000	28.966.683.796	226.865.595.983	1.306.877.249.779

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 12% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định lịch chi trả. Theo thông báo số 01/TB-HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2022, Công ty đã trích việc chi trả cổ tức cho cổ đông.

(**) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2023, cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 với tổng số tiền là 6.545.923.531 VND. Trong năm 2022, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.463.662.496 VND theo quy chế khen thưởng của Hội đồng Quản trị. Theo đó, Công ty đã trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.297.009.163 VND.

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu		VND
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Cổ phiếu đã phát hành			
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	89.116.411	89.116.411	
Cổ phiếu phổ thông	89.116.411	89.116.411	
Cổ phiếu đang lưu hành			
Cổ phiếu phổ thông	89.116.411	89.116.411	

22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	891.164.110.000	891.164.110.000
Phát hành cổ phiếu	-	-
Số cuối kỳ	891.164.110.000	891.164.110.000

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dự phòng phải trả dài hạn	2.203.951.061	5.869.658.525
TỔNG CỘNG	2.203.951.061	5.869.658.525

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Quỹ khen thưởng	7.679.214.056	7.167.456.765
Quỹ phúc lợi	28.966.683.796	27.181.431.924
TỔNG CỘNG	36.645.897.852	34.348.888.689

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.566.785.329.308	1.748.188.114.909
Doanh thu dịch vụ khác	43.545.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.566.828.874.308</u>	<u>1.748.188.114.909</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên liên quan	1.566.828.874.308	1.748.188.114.909
Doanh thu đối với bên khác	-	-

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Lợi nhuận từ HĐHTĐT	15.750.000.000	15.750.000.000
Lãi tiền gửi	(470.774.314)	1.324.703.282
TỔNG CỘNG	<u>15.279.225.686</u>	<u>17.074.703.282</u>

26. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.448.751.109.237	1.564.870.881.215
Giá vốn dịch vụ khác	43.545.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.448.794.654.237</u>	<u>1.564.870.881.215</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Chi phí lãi vay	89.430.743.192	57.674.776.465
Chi phí phát hành trái phiếu	-	5.198.863.635
TỔNG CỘNG	<u>89.430.743.192</u>	<u>62.873.640.100</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Chi phí nhân viên	9.962.754.741	20.661.518.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.917.437.899	5.802.757.672
Chi phí khấu hao và hao mòn	286.497.578	420.287.251
Chi phí khác	615.811.860	6.385.834.230
TỔNG CỘNG	<u>12.782.502.078</u>	<u>33.270.397.276</u>

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Thu nhập khác	165.320	402.855.149
TỔNG CỘNG	165.320	402.855.149

30. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Khác	(5.923.676.088)	417.239.586
TỔNG CỘNG	(5.923.676.088)	417.239.586

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm này là 20% thu nhập chịu thuế (2022: 20%).

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.877.780.768	20.976.150.950
Hoàn truy thu thuế TNDN	(17.995.708.354)	-
TỔNG CỘNG	(15.117.927.586)	20.976.150.950

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.024.041.895	104.233.515.163
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	7.404.808.379	20.846.703.033
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	(1.218.912.019)	129.447.917
Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	(3.308.115.592)	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo quyết định giải quyết khiếu nại thuế số 22/QĐ-CT-KN ngày 18/04/2022	(17.995.708.354)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	(15.117.927.586)	20.976.150.950

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty trong cùng Tập đoàn là các công ty có cùng cán bộ chủ chốt.

Tập đoàn bao gồm Công ty, công ty con, công ty liên kết, các công ty được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh và các công ty có cùng cán bộ chủ chốt.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Cây Xanh Hưng Lộc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	20.420.751.955
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	35.655.408.576	39.613.367.745
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	-	33.526.075.778
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	888.375.542.681	601.966.330.228
		Lãi hợp tác đầu tư	15.750.000.000	15.750.000.000
		Mua dịch vụ	32.892.999	127.756.160
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	-	18.600.000.000
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	-	6.034.665.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	453.028.934.946	201.248.185.239
Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Thịnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	-	404.029.308.290
		Mua dịch vụ	1.545.576	9.394.182.516
Công ty Cổ phần Khải Huy Quân	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	-	21.672.649.883

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	996.825.100	95.978.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	Cổ đông lớn	Dịch vụ xây dựng	-	300.006.855.618
Công ty TNHH Đại Phúc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	118.066.447.290	93.435.330.397
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Linh Đàm	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	71.658.995.815	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Indec	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ xây dựng	140.869.480.999	105.012.831.365
		Mua dịch vụ	22.000.000	45.000.000
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	1.552.019.175
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	-	28.055.346.731
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Thương Mại Ngọc Lan	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	43.545.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	Cổ đông lớn	Dịch vụ xây dựng	19.046.842.748	283.137.511.366
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngôi sao Gia Định	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	19.002.324.950	55.002.324.950
Công ty Cổ phần Khải Huy Quán	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	176.082.930.517	181.082.930.517

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND		
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tâm	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	121.754.964.636	154.812.476.967
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	154.889.848.361	351.183.377.793
Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Thịnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	433.124.238.643	146.034.219.547
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Cây Xanh Hưng Lộc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ khác	368.960.000	368.960.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	171.464.375.131	171.464.375.131
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	175.806.551.631	148.085.602.197
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	1.278.759.486.857	1.506.138.086.811
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	78.575.745.096	122.605.745.096
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây dựng Bình Triệu	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	28.556.495.199	28.556.495.199
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	4.246.172.794	4.246.172.794
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	437.871.218.803	39.137.226.803
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Linh Đàm	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	134.014.888.398	107.528.685.063
Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Sông Tiên	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	2.755.621.080	2.755.621.080
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Thương Mại Ngọc Lan	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	47.899.500	-
TỔNG CỘNG			3.236.368.564.344	3.302.139.811.314

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	1.023.479.613	1.023.479.613
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tâm	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	2.990.905.490	36.590.387.821
Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Thịnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	3.287.904.078	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Cây Xanh Hưng Lộc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	4.244.744.391	5.123.125.378
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	360.009.273	304.930.035
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ xây dựng	2.861.251.101	1.453.145.133
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Indec	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ xây dựng	64.054.838.473	166.299.641.199
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.721.109.569	1.860.787.008
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Saigon Healthcare	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	535.708.000	535.708.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Trường Thọ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	4.999.999.998	4.999.999.998
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản ProHome	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	78.088.447.374	93.813.447.374
Công ty Cổ phần Bê tông Hưng Thịnh Bình Định	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	3.180.179.190	3.489.402.696
Công ty Cổ phần Địa ốc Vĩnh Tiến	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	33.000.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Hospitality	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	12.400.000	12.400.000
Công ty Cổ phần Kiến trúc Prowind	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	41.735.074.396	41.735.074.396
TỔNG CỘNG			209.129.050.946	357.258.028.651

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Cây Xanh Hưng Lộc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	9.833.716.398	9.651.794.416
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ xây dựng	989.254.199	1.173.677.919
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Indec	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ xây dựng	1.743.690.183.795	2.095.167.942.119
TỔNG CỘNG			1.754.513.154.392	2.105.993.414.454
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu góp vốn HĐHTĐT	300.000.000.000	300.000.000.000
		Lãi HĐHTĐT	16.648.630.137	52.148.630.137
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	Cổ đông lớn	Phạt thanh lý hợp đồng	21.149.610.958	21.149.610.958
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Vinatex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cổ tức	476.940.000	-
TỔNG CỘNG			338.275.181.095	373.298.241.095

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND		
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	Cổ đông lớn	Dịch vụ xây dựng	90.667.297.828	60.117.297.828
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	153.820.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	486.913.586.160	777.382.005.094
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	213.703.360.000	213.703.360.000
Công ty TNHH Đại Phúc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	284.075.022.355	422.802.958.441
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	-	91.268.665.874
Công ty Cổ phần Địa ốc Vĩnh Tiến	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	107.500.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG			1.336.679.266.343	1.767.274.287.237

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	677.600.000	2.734.000.000
Từ 1 đến 5 năm	-	108.000.000
TỔNG CỘNG	677.600.000	2.842.000.000

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Ngọc Trinh
Người lập

Nguyễn Lê Xuân
Kế toán trưởng



Trần Tiến Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

